

Số: 08/2022/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 06 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của  
Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;*

*Xét Tờ trình số 02/TTr-BKTNS ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

## 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hậu Giang.

### Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Việc chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải có trong dự toán, bảo đảm đúng chế độ, định mức, đối tượng theo quy định tại Nghị quyết này và quy định của pháp luật có liên quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động được phân bổ, bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch.

3. Trong cùng một thời gian, cùng một đối tượng, cùng một nội dung chính sách, chế độ hỗ trợ được quy định ở nhiều văn bản khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền thì chỉ được hưởng chế độ, chính sách, định mức chi quy định tại văn bản có mức chi cao nhất. Trường hợp các quy định dẫn chiếu nêu trên được thay đổi thì thực hiện theo quy định mới.

**Điều 3. Chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hậu Giang.**

1. Chi cho cơ quan chủ trì thẩm tra.
2. Chi công tác giám sát, khảo sát.
3. Chi hoạt động tiếp xúc cử tri.
4. Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân (kể cả kỳ họp chuyên đề).
5. Chi hoạt động giao ban trong tỉnh và khu vực; Hội nghị, hội thảo, tập huấn do Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức và các cuộc họp do Thường trực HĐND triệu tập.
6. Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân và công chức, người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân.
7. Chi khác phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân.
8. Chi bồi dưỡng cho hoạt động xây dựng văn bản và hoạt động soạn thảo tờ trình, nghị quyết (cá biệt) trình Hội đồng nhân dân; hoạt động khác của Hội đồng nhân dân.

(đính kèm Phụ lục)

Ngoài các chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân ban hành tại Nghị quyết này, các chế độ, chính sách khác thực hiện theo quy định hiện hành.

Nguồn kinh phí thực hiện theo phân cấp ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác.

**Điều 4.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về nội dung chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hậu Giang và Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định về nội dung chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hậu Giang.

**Điều 5.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2022. / *quyết*

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. *VT*

**CHỦ TỊCH**



*Trần Văn Huyền*

**Trần Văn Huyền**



**Phụ lục**  
**QUY ĐỊNH CHI ĐÓNG ĐỊNH MỨC CHI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP TỈNH HẬU GIANG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>I Chi cho cơ quan chủ trì thẩm tra</b>					
1	Chi soạn thảo báo cáo thẩm tra	đồng/báo cáo	500.000	400.000	300.000
2	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
3	Bồi dưỡng thành viên dự họp	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000
<b>II Chi cho công tác giám sát, khảo sát</b>					
1 Chi bồi dưỡng đoàn giám sát, khảo sát					
a	Trưởng đoàn	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
b	Thành viên đoàn	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000
c	Công chức, người lao động phục vụ đoàn	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
2 Chi các cuộc họp đoàn giám sát, khảo sát					
a	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
b	Thành viên dự họp	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000
c	Công chức, người lao động phục vụ (theo danh sách phân công)	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
3 Chi xây dựng văn bản phục vụ giám sát, khảo sát					
	Chi xây dựng Quyết định, đề cương, kế hoạch, báo cáo, kết luận, Nghị quyết	đồng/văn bản	500.000	300.000	150.000

4	Trường hợp thực hiện hoạt động giám sát có nội dung phức tạp, thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu, cần lấy ý kiến tư vấn, phản biện của các chuyên gia độc lập, Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực, các Ban và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập, nhưng phải có hợp đồng công việc, sản phẩm chất lượng được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt. Mức chi: Không quá 3.000.000 đồng/ báo cáo thẩm định hoặc tư vấn đối với cấp tỉnh; không quá 2.000.000 đồng/ báo cáo thẩm định hoặc tư vấn đối với cấp huyện.				
5	Chi cho hoạt động chất vấn và phiên giải trình giữa 2 kỳ họp				
a	Chi tổng hợp ý kiến chất vấn trình Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	700.000	500.000	400.000
b	Chi tổng hợp kết quả giải trình	đồng/văn bản	400.000	300.000	150.000
c	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
d	Đại biểu tham dự theo giấy mời họp	đồng/người/buổi	100.000	100.000	70.000
đ	Công chức và người lao động, phóng viên báo, đài trực tiếp phục vụ phiên giải trình	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
<b>III</b>	<b>Chi tiếp xúc cử tri</b>				
1	Chi hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri (nếu trùng điểm tiếp xúc cử tri thì áp dụng mức chi cao nhất)	đồng/điểm	1.500.000	1.000.000	800.000
2	Chi cho cá nhân tiếp xúc cử tri				
a	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/đợt	600.000	400.000	150.000
b	Công chức phục vụ tiếp xúc cử tri	đồng/người/điểm	100.000	70.000	50.000
<b>IV</b>	<b>Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân (kể cả kỳ họp chuyên đề)</b>				
1	Chi cho Chủ tọa kỳ họp	đồng/người/buổi	300.000	200.000	150.000

2	Chi cho Thư ký kỳ họp	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
3	Chi cho đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/buổi	150.000	100.000	50.000
4	Chi cho khách mời dự họp, công chức và người lao động phục vụ, phóng viên báo, đài, cảnh sát bảo vệ mục tiêu trực tiếp phục vụ kỳ họp	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
5	Chi tiền ăn cho đại biểu Hội đồng nhân dân, khách mời dự kỳ họp và công chức, người lao động, phóng viên báo, đài, cảnh sát bảo vệ mục tiêu trực tiếp phục vụ kỳ họp	đồng/người/ngày	150.000	100.000	70.000
V	<b>Chi hoạt động giao ban trong tỉnh và khu vực; Hội nghị, hội thảo, tập huấn do Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức và các cuộc họp do Thường trực Hội đồng nhân dân triệu tập</b>				
1	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
2	Chi cho thành phần dự họp theo giấy mời	đồng/người/buổi	100.000	70.000	70.000
3	Chi cho công chức và người lao động phục vụ, phóng viên báo, đài, cảnh sát bảo vệ mục tiêu trực tiếp phục vụ	đồng/người/buổi	100.000	70.000	70.000
4	Chi tiền ăn cho đại biểu và cán bộ, công chức, người lao động phục vụ, phóng viên báo, đài, cảnh sát bảo vệ mục tiêu trực tiếp phục vụ Hội nghị giao ban khu vực	đồng/người/ngày	300.000		
5	Chi tiền ăn cho đại biểu, công chức và	đồng/người/ngày	150.000	100.000	

	người lao động phục vụ, phóng viên báo, đài, cảnh sát bảo vệ mục tiêu trực tiếp phục vụ giao ban cấp tỉnh, cấp huyện				
6	Chi tập huấn nghiệp vụ đại biểu				
a	Người chủ trì	đồng/người/ngày	200.000	150.000	100.000
b	Thành phần tham dự theo giấy mời	đồng/người/ngày	100.000	80.000	60.000
<b>VI</b>	<b>Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân và công chức, người lao động trực tiếp phục vụ cho hoạt động Hội đồng nhân dân</b>				
1	Hỗ trợ tiền lễ phục cho đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/ nhiệm kỳ	5.000.000	3.000.000	2.000.000
2	Hỗ trợ tiền trang phục cho công chức và người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân	đồng/người/ nhiệm kỳ	2.500.000	2.000.000	1.500.000
3	Mỗi nhiệm kỳ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được trang bị một thiết bị điện tử để phục vụ cho hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, mức chi không quá 25.000.000 đồng/thiết bị.				
<b>VII</b>	<b>Chi khác phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân</b>				
1	Chế độ chi đối với chuyên gia, cá nhân có liên quan để phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân	đồng/bài	Không quá 3.000.000	Không quá 2.000.000	
2	Chế độ chi tổng kết nhiệm kỳ và tặng quà				
a	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
b	Chi cho đại biểu dự họp theo giấy mời	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000
c	Chi cho công chức và người lao động phục	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000

	vụ, phóng viên báo, đài trực tiếp phục vụ				
d	Chi quà lưu niệm	đồng/phần quà	1.000.000	700.000	500.000
đ	Khen thưởng cho tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nhiệm kỳ theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.				
3	Hỗ trợ cán bộ, công chức và người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân khi chuyển công tác sang cơ quan khác	đồng/người	1.000.000	500.000	300.000
4	Hỗ trợ cán bộ, công chức và người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân khi nghỉ hưu	đồng/người	2.000.000	1.000.000	700.000
5	Chi phục vụ hoạt động đối ngoại trong và ngoài tỉnh				
a	Trưởng đoàn là Chủ tịch Hội đồng nhân dân	đồng/đoàn	10.000.000		
b	Trưởng đoàn là Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	đồng/đoàn	8.000.000		
c	Trưởng đoàn là Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/đoàn	6.000.000		
6	Chế độ thăm hỏi, trợ cấp				
a	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân				
-	Thăm bệnh đại biểu đương nhiệm và nguyên là đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/lần	1.500.000	1.000.000	500.000
-	Trợ cấp đại biểu đương nhiệm và nguyên là đại biểu Hội đồng nhân dân bị bệnh hiểm nghèo (không quá 02 lần/năm)	đồng/người	5.000.000	3.000.000	3.000.000



b	Chế độ thăm bệnh				
-	Thăm bệnh là cha, mẹ đẻ, cha, mẹ vợ/chồng, con của đại biểu Hội đồng nhân dân, gia đình đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm, nguyên là Thường trực, lãnh đạo các Ban Hội đồng nhân dân.	đồng/lần	1.500.000	1.000.000	500.000
-	Trợ cấp cho gia đình đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm, nguyên là Thường trực, lãnh đạo các Ban chuyên môn Hội đồng nhân dân, Lãnh đạo Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; cha, mẹ đẻ; cha, mẹ (vợ/chồng) từ trần	đồng/lần	1.500.000	1.000.000	500.000
-	Thân nhân (là cha, mẹ đẻ, cha, mẹ vợ/chồng, con) của đại biểu Hội đồng nhân dân bị bệnh hiểm nghèo	đồng/lần	2.000.000	1.500.000	1.000.000
c	Đối với cán bộ, công chức và người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân được áp dụng như mức chi đối với đại biểu Hội đồng nhân dân				
7	Chế độ tặng quà (tiền mặt) cho gia đình chính sách được quy định tại pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong lao động, sản xuất, có đóng góp cho hoạt động của Hội đồng nhân dân; gia đình, cá nhân đại biểu Hội đồng nhân dân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội như: Trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật, trường dân tộc nội trú, các đơn vị bộ đội, công an biên giới, hải đảo và các trường hợp khác do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định.				
a	Tập thể	đồng	2.000.000	1.500.000	700.000
b	Cá nhân	đồng	700.000	500.000	400.000

8	Chế độ chi cho đại biểu Hội đồng nhân dân				
a	Đại biểu kiêm Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/tháng	0,1 mức lương cơ sở	0,1 mức lương cơ sở	
b	Đại biểu kiêm Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/tháng	0,07 mức lương cơ sở	0,07 mức lương cơ sở	
c	Đại biểu Hội đồng nhân dân được phân công kiêm nhiệm các chức danh Chủ tịch, Trưởng, Phó các Ban của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang được hưởng phụ cấp theo quy định.				
d	Khoản chi chế độ báo chí, Internet cho đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/tháng	200.000	100.000	50.000
e	Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được nghiên cứu học tập kinh nghiệm. Thường trực Hội đồng nhân dân căn cứ nhu cầu thực tế hằng năm để phê duyệt kế hoạch cụ thể trước khi tổ chức thực hiện.				
g	Ngoài các chế độ quy định (nếu có), đại biểu Hội đồng nhân dân được chế độ hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng hằng năm (riêng năm chuyên giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức trên)	đồng/người/năm	1.200.000		
VIII	<b>Chi bồi dưỡng cho hoạt động xây dựng văn bản và hoạt động soạn thảo tờ trình, nghị quyết (cá biệt) trình Hội đồng nhân dân; hoạt động khác của Hội đồng nhân dân</b>				
l	Báo cáo hoạt động 06 tháng, cả năm, sơ kết giữa nhiệm kỳ, tổng kết nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân; Báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	đồng/báo cáo	500.000	400.000	300.000

2	Báo cáo hoạt động 06 tháng, cả năm, sơ kết giữa nhiệm kỳ, tổng kết nhiệm kỳ của các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	500.000	400.000	300.000
3	Báo cáo hoạt động tháng, quý của Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	400.000	200.000	150.000
4	Chi soạn thảo phát biểu khai mạc, bế mạc, chương trình kỳ họp, kịch bản chi tiết kỳ họp, bài tham luận của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân và các Hội nghị, hội thảo khác	đồng/văn bản	400.000	300.000	150.000
5	Chi soạn thảo Tờ trình, Nghị quyết	đồng/văn bản	700.000	500.000	300.000
6	Chi rà soát nội dung, kỹ thuật và hoàn thiện Nghị quyết	đồng/Nghị quyết	200.000	150.000	100.000
7	Chi bồi dưỡng hoàn thiện biên bản kỳ họp, Thông báo kết quả kỳ họp	đồng/văn bản	250.000	200.000	150.000
8	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến cử tri				
a	Báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri của từng Tổ đại biểu	đồng/báo cáo	150.000	100.000	70.000
b	Báo cáo tổng hợp kết quả tiếp xúc cử tri	đồng/báo cáo	300.000	150.000	100.000
c	Chi cho xây dựng đề cương, trích lọc ý kiến tiếp xúc cử tri	đồng/văn bản	200.000	100.000	70.000

d	Chi tổng hợp ý kiến thảo luận tổ	đồng/báo cáo	250.000	200.000	150.000
9	Phát động hoạt động thi đua Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã hàng năm. Được Thường trực Hội đồng nhân dân ra quyết định thưởng tập thể không quá 15 triệu đồng/tập thể.				